

(Kèm theo Tờ trình số 349/TTr-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ)

TT	Tên ĐVHC mới	Tên ĐVHC cũ	ĐVHC cấp huyện	Hiện trạng		Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, cùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Quy mô dân số (người)		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%) theo NQ76	Dân số (người)	Tỷ lệ (%) theo NQ76		
A	TỈNH TÂY NINH	TỈNH LONG AN		4,494.79	1,869,746	126	4,494.79		1,869,746			
1	Xã Hưng Điền	Xã Hưng Điền	Huyện Tân Hưng	33.62	7,112	2	131.16	437.21	19,308	120.68		
		Xã Hưng Điền B	Huyện Tân Hưng	50.22	7,620							
		Xã Hưng Hà	Huyện Tân Hưng	47.32	4,576							
2	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Châu B	Huyện Tân Hưng	29.63	4,690	2	118.68	395.61	12,610	78.81		
		Xã Hưng Thạnh	Huyện Tân Hưng	34.60	4,004							
		Xã Thạnh Hưng	Huyện Tân Hưng	54.45	3,916							
3	Xã Tân Hưng	Xã Vĩnh Thạnh	Huyện Tân Hưng	48.73	6,139	2	107.75	359.18	18,046	112.79		
		Thị trấn Tân Hưng	Huyện Tân Hưng	5.67	6,799							
		Xã Vĩnh Lợi	Huyện Tân Hưng	53.35	5,108							
4	Xã Vĩnh Châu	Xã Vĩnh Đại	Huyện Tân Hưng	39.29	4,779	2	144.28	480.92	13,022	81.39		
		Xã Vĩnh Bửu	Huyện Tân Hưng	40.58	4,317							
		Xã Vĩnh Châu A	Huyện Tân Hưng	64.41	3,926							
5	Xã Tuyên Bình	Xã Tuyên Bình	Huyện Vĩnh Hưng	41.730	5,073	2	137.810	459.367	19,158	119.738		
		Xã Tuyên Bình Tây	Huyện Vĩnh Hưng	44.700	4,903							
		1 phần Xã Vĩnh Bình	Huyện Vĩnh Hưng	13.52	2,772							
		1 phần Xã Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Hưng	6.08	1,148							
		1 phần xã Thái Bình Trung	Huyện Vĩnh Hưng	31.78	5,262							

6	Xã Vĩnh Hưng	Thị trấn Vĩnh Hưng	Huyện Vĩnh Hưng	5.35	11,705	3	95.26	317.530	21,204	132.525		
		1 phần Xã Vĩnh Trị	Huyện Vĩnh Hưng	44.529	3,702							
		phần còn lại của xã Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Hưng	27.42	3,739							
		1 phần xã Thái Trị	Huyện Vĩnh Hưng	2.40	419							
		1 phần xã Thái Bình Trung	Huyện Vĩnh Hưng	4.18	686							
		phần còn lại của xã Vĩnh Bình	Huyện Vĩnh Hưng	8.98	868							
		1 phần xã Khánh Hưng	Huyện Vĩnh Hưng	2.40	85							
7	Xã Khánh Hưng	phần còn lại của xã Khánh Hưng	Huyện Vĩnh Hưng	49.85	6,913	2	145.09	483.65	20,347	127.17		
		Xã Hưng Điền A	Huyện Vĩnh Hưng	47.11	5,670							
		Phần còn lại của xã Thái Bình Trung	Huyện Vĩnh Hưng	0.050	270							
		phần còn lại của xã Vĩnh Trị	Huyện Vĩnh Hưng	14.07	3,092							
		Phần còn lại của xã Thái Trị	Huyện Vĩnh Hưng	34.01	4,402							
8	Xã Tuyên Thạnh	Xã Tuyên Thạnh	Thị xã Kiến Tường	34.27	7740	1	108.81	362.69	15,331	95.82		
		1 phần xã Bắc Hoà	Huyện Tân Thạnh	8.09	1,508							
		Xã Thạnh Hưng	Thị xã Kiến Tường	66.45	6,083							
9	Xã Bình Hiệp	Xã Thạnh Trị	Thị xã Kiến Tường	32.35	3,549	3	123.68	412.25	21,420	133.88		
		Xã Bình Tân	Thị xã Kiến Tường	13.31	2,992							
		Xã Bình Hòa Tây	Huyện Mộc Hoá	46.22	5908							
		Xã Bình Hiệp	Thị xã Kiến Tường	31.80	8971							
10	Phường Kiến Tường	Phường 1	Thị xã Kiến Tường	8.100	10930	2	26.28	477.75	23,738	148.36		
		Phường 2	Thị xã Kiến Tường	10.182	9,066							
		Phường 3	Thị xã Kiến Tường	7.994	3,742							
11	Xã Bình Hoà	Xã Bình Hòa Đông	Huyện Mộc Hoá	32.55	5,211	2	117.85	392.85	13,581	84.88		
		Xã Bình Hòa Trung	Huyện Mộc Hoá	36.50	5041							
		Xã Bình Thạnh	Huyện Mộc Hoá	48.80	3329							

12	Xã Mộc Hoá	Xã Tân Lập	Huyện Mộc Hoá	52.75	6,714	2	135.56	451.85	16,880	105.50		
		Xã Tân Thành	Huyện Mộc Hoá	36.34	4,763							
		Thị trấn Bình Phong Thạnh	Huyện Mộc Hoá	46.47	5,403							
13	Xã Hậu Thạnh	Xã Hậu Thạnh Đông	Huyện Tân Thạnh	26.53	8453	2	93.82	312.74	19,336	120.85		
		Xã Bắc Hòa còn lại	Huyện Tân Thạnh	24.21	3,352							
		Xã Hậu Thạnh Tây	Huyện Tân Thạnh	43.08	7531							
14	Xã Nhơn Hòa Lập	Xã Nhơn Hòa Lập	Huyện Tân Thạnh	36.14	7791	2	109.77	365.90	19,949	124.68		
		Xã Tân Lập	Huyện Tân Thạnh	43.66	8613							
		Xã Nhơn Hòa	Huyện Tân Thạnh	29.97	3545							
15	Xã Nhơn Ninh	Xã Tân Thành	Huyện Tân Thạnh	27.38	7652	2	92.67	308.90	27,099	169.37		
		Xã Nhơn Ninh	Huyện Tân Thạnh	37.34	10,729							
		Xã Tân Ninh	Huyện Tân Thạnh	27.95	8,718							
16	Xã Tân Thạnh	Xã Kiến Bình	Huyện Tân Thạnh	34.17	5389	3	118.45	394.83	25,869	161.68		
		Xã Tân Bình	Huyện Tân Thạnh	28.55	4,018							
		Xã Tân Hòa	Huyện Tân Thạnh	47.99	9241							
		Thị trấn Tân Thạnh	Huyện Tân Thạnh	7.74	7221							
17	Xã Bình Thành	Xã Tân Hiệp	Huyện Thạnh Hóa	43.96	4,791	2	132.41	441.36	10,690	66.81		
		Xã Thuận Bình	Huyện Thạnh Hóa	57.59	3,273							
		Bình Hòa Hưng	Huyện Đức Huệ	30.86	2,626							
18	Xã Thạnh Phước	Xã Thuận Nghĩa Hòa	Huyện Thạnh Hóa	37.17	7,922	2	144.64	482.14	22,064	137.90		
		Xã Thạnh Phú	Huyện Thạnh Hóa	30.03	5,521							
		Xã Thạnh Phước	Huyện Thạnh Hóa	77.45	8,621							
19	Xã Thạnh Hóa	Thị trấn Thạnh Hóa	Huyện Thạnh Hóa	11.61	7,878	2	108.18	360.60	16,738	104.61		
		Xã Thủy Tây	Huyện Thạnh Hóa	35.91	5,137							
		Xã Thạnh An	Huyện Thạnh Hóa	60.66	3,723							

20	Xã Tân Tây	Xã Thủy Đông	Huyện Thạnh Hóa	44.22	6,788	2	113.45	378.16	19,438	121.49		
		Xã Tân Tây	Huyện Thạnh Hóa	37.40	5,484							
		Xã Tân Đông	Huyện Thạnh Hóa	31.83	7,166							
21	Xã Thủ Thừa	Thị trấn Thủ Thừa	Huyện Thủ Thừa	8.74	17387.00	3	50.45	168.16	44,485	278.03		
		Phần còn lại của xã Bình Thạnh	Huyện Thủ Thừa	9.701	8,813							
		1 phần xã Tân Thành	Huyện Thủ Thừa	21.03	5,105							
		Phần còn lại của xã Nhị Thành	Huyện Thủ Thừa	10.97	13,180							
22	Xã Mỹ An	Xã Mỹ An	Huyện Thủ Thừa	20.19	10,622	1	32.76	109.21	20,682	129.26		
		Xã Mỹ Phú	Huyện Thủ Thừa	12.57	10,060							
23	Xã Mỹ Thạnh	Xã Bình An	Huyện Thủ Thừa	10.57	8,775	2	63.70	212.34	26,530	165.81		
		Phần còn lại của xã Tân Thành	Huyện Thủ Thừa	18.56	1,974							
		Xã Mỹ Thạnh	Huyện Thủ Thừa	17.20	7,929							
		Xã Mỹ Lạc	Huyện Thủ Thừa	17.38	7,852							
24	Xã Tân Long	Xã Tân Long	Huyện Thủ Thừa	81.44	1,846	2	149.10	497.00	14,102	88.14		
		Xã Long Thạnh	Huyện Thủ Thừa	32.74	5,676							
		Xã Long Thuận	Huyện Thủ Thừa	34.92	6,580							
25	Xã Mỹ Quý	Mỹ Quý Đông	Huyện Đức Huệ	39.55	6,619	2	132.98	443.28	28,537	178.36		
		Mỹ Thạnh Bắc	Huyện Đức Huệ	41.15	9,045							
		Mỹ Quý Tây	Huyện Đức Huệ	52.29	12,873							
26	Xã Đông Thành	Thị trấn Đông Thành	Huyện Đức Huệ	8.11	7,468	3	130.94	436.48	27,169.00	169.81		
		Xã Mỹ Thạnh Đông	Huyện Đức Huệ	32.79	9,272							
		Xã Mỹ Thạnh Tây	Huyện Đức Huệ	48.95	7,830							
		Xã Mỹ Bình	Huyện Đức Huệ	41.09	2,599							
27	Xã Đức Huệ	Xã Bình Hòa Bắc	Huyện Đức Huệ	35.89	9,721	2	134.13	447.10	22,930	143.31		
		Xã Bình Hòa Nam	Huyện Đức Huệ	71.41	9,443							

		Xã Bình Thành	Huyện Đức Huệ	26.83	3766							
28	Xã An Ninh	Xã Xã Lộc Giang	Huyện Đức Hòa	17.89	15,567	2	57.69	192.30	37,792	236.20		
		Xã An Ninh Tây	Huyện Đức Hòa	21.63	12,029							
		Xã An Ninh Đông	Huyện Đức Hòa	18.17	10,196							
29	Xã Hiệp Hoà	Xã Hiệp Hòa	Huyện Đức Hòa	17.51	11,910	2	55.02	183.41	32,869	205.43		
		Thị trấn Hiệp Hòa	Huyện Đức Hòa	9.94	9,362							
		Xã Tân Phú	Huyện Đức Hòa	27.57	11,597							
30	Xã Hậu Nghĩa	Thị trấn Hậu Nghĩa	Huyện Đức Hòa	11.34	19648	2	66.48	221.60	46,745	292.16		
		Xã Đức Lập Thượng	Huyện Đức Hòa	18.64	11,813							
		Xã Tân Mỹ	Huyện Đức Hòa	36.50	15,284							
31	Xã Hoà Khánh	Xã Hòa Khánh Tây	Huyện Đức Hòa	28.46	11,774	2	59.75	199.17	35,638	222.74		
		Xã Hòa Khánh Nam	Huyện Đức Hòa	16.01	10,504							
		Xã Hòa Khánh Đông	Huyện Đức Hòa	15.28	13,360							
32	Xã Đức Lập	Xã Đức Lập Hạ	Huyện Đức Hòa	26.00	14,621	1	59.41	198.04	31,722	198.26		
		1 phần xã Đức Hòa Thượng	Huyện Đức Hòa	1.485	1,324							
		Xã Mỹ Hạnh Bắc	Huyện Đức Hòa	31.92	15,777							
33	Xã Mỹ Hạnh	phần còn lại xã Đức Hòa Thượng	Huyện Đức Hòa	20.79	18,153	2	63.44	211.47	56,793	354.96		
		Xã Mỹ Hạnh Nam	Huyện Đức Hòa	17.43	20,090							
		Xã Đức Hòa Đông	Huyện Đức Hòa	25.22	18,550							
34	Xã Đức Hòa	Xã Đức Hòa Hạ	Huyện Đức Hòa	23.01	19,362	2	63.31	211.04	49,864	311.65		
		Thị Trấn Đức Hòa	Huyện Đức Hòa	7.37	17,759							
		Xã Hựu Thạnh	Huyện Đức Hòa	32.93	12,743							
35	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Hòa	Huyện Bến Lức	29.24	6,949	2	96.52	321.73	24,037	150.23		
		Xã Thạnh Lợi	Huyện Bến Lức	49.93	9,131							

		Xã Tân Chánh	Huyện Cần Đước	17.29505	14,885							
45	Xã Long Hựu	Xã Long Hựu Tây	Huyện Cần Đước	15.78275	12,291	1	36.89	122.95	29,057	181.61		
		Xã Long Hựu Đông	Huyện Cần Đước	21.10357	16,766							
46	Xã Phước Lý	Xã Phước Lý	Huyện Cần Giuộc	10.07	14,436	2	27.37	91.23	42,840	267.75		
		Xã Long Thượng	Huyện Cần Giuộc	7.97	14,376							
		Xã Phước Hậu	Huyện Cần Giuộc	9.33	14,028							
47	Xã Mỹ Lộc	Xã Phước Lâm	Huyện Cần Giuộc	10.07	12,292	2	32.71	109.04	40,199	251.24		
		Xã Thuận Thành	Huyện Cần Giuộc	9.86	10,320							
		Xã Mỹ Lộc	Huyện Cần Giuộc	12.79	17,587							
48	Xã Cần Giuộc	Thị trấn Cần Giuộc	Huyện Cần Giuộc	21.05	50,088	2	60.40	201.32	77,704	485.65		
		Xã Long Hậu	Huyện Cần Giuộc	20.24	11,791							
		Xã Phước Lại	Huyện Cần Giuộc	19.11	15,825							
49	Xã Phước Vĩnh Tây	Xã Long An	Huyện Cần Giuộc	10.10	9,635	2	34.40	114.66	28,127	175.79		
		Xã Phước Vĩnh Tây	Huyện Cần Giuộc	16.16	11,045							
		Xã Long Phụng	Huyện Cần Giuộc	8.14	7,447							
50	Xã Tân Tập	Xã Tân Tập	Huyện Cần Giuộc	28.68	19,120	2	60.22	200.75	44,767	279.79		
		Xã Đông Thạnh	Huyện Cần Giuộc	13.73	15,959							
		Xã Phước Vĩnh Đông	Huyện Cần Giuộc	17.81	9,688							
51	Xã Vàm Cỏ	Xã Tân Phước Tây	Huyện Tân Trụ	12.99	7,969	2	40.73	135.77	25,354	158.46		
		Xã Nhựt Ninh	Huyện Tân Trụ	14.50	8,795							
		Xã Đức Tân	Huyện Tân Trụ	13.24	8,590							
52	Xã Tân Trụ	Xã Bình Trinh Đông	Huyện Tân Trụ	9.77	6,801	3	30.84	102.81	26,855	167.84		
		Thị trấn Tân Trụ	Huyện Tân Trụ	5.64	7,386							
		Xã Bình Lãng	Huyện Tân Trụ	8.17	7,575							

		Xã Bình Tịnh	Huyện Tân Trụ	7.27	5,093							
53	Xã Nhựt Tảo	Xã Quê Mỹ Thạnh	Huyện Tân Trụ	9.26	7,264	2	36.45	121.50	30,168	188.55		
		Xã Lạc Tấn	Huyện Tân Trụ	8.81	7,450							
		1 phần xã Nhị Thành	Huyện Thủ Thừa	1.67	2,705							
		Xã Tân Bình	Huyện Tân Trụ	16.72	12749							
54	Xã Thuận Mỹ	Xã Thanh Phú Long	Huyện Châu Thành	20.04	15,648	2	53.37	177.90	39,330	245.81		
		Xã Thanh Vĩnh Đông	Huyện Châu Thành	11.37	8,151							
		Xã Thuận Mỹ	Huyện Châu Thành	21.96	15,531							
55	Xã An Lục Long	Xã Dương Xuân Hội	Huyện Châu Thành	6.73	6,046	2	33.75	112.50	29,485	184.28		
		Xã Long Trì	Huyện Châu Thành	9.64	8,880							
		Xã An Lục Long	Huyện Châu Thành	17.38	14,559							
56	Xã Tầm Vu	Thị trấn Tầm Vu	Huyện Châu Thành	3.47	7,809	3	43.50	145.00	35,956	224.73		
		Xã Phú Ngãi Trị	Huyện Châu Thành	13.27	8,983							
		Xã Hiệp Thạnh	Huyện Châu Thành	13.00	9,600							
		Xã Phước Tân Hưng	Huyện Châu Thành	13.76	9,564							
57	Xã Vĩnh Công	Xã Vĩnh Công	Huyện Châu Thành	8.45	7,999	2	24.71	82.37	22,784	142.40		
		Xã Hòa Phú	Huyện Châu Thành	9.18	7,244							
		Xã Bình Quới	Huyện Châu Thành	7.08	7,541							
58	Phường Long An	Xã Hướng Thọ Phú	Thành phố Tân An	8.73	8,383	5	34.90	634.50	106,667	507.94		
		1 phần xã Bình Thạnh	Huyện Thủ Thừa	1.4787	2,693							
		Phường 1	Thành phố Tân An	2.09	27,648							
		Phường 3	Thành phố Tân An	3.14	19,481							
		Phường 4	Thành phố Tân An	5.52	18,079							
		Phường 6	Thành phố Tân An	7.44	16,248							

		Phường 5	Thành phố Tân An	6.49	14,135							
59	Phường Tân An	Xã An Vĩnh Ngãi	Thành phố Tân An	6.70	7,573	3	25.50	463.66	32,292	153.77		
		Xã Nhơn Thạnh Trung	Thành phố Tân An	8.72	8,980							
		Xã Bình Tâm	Thành phố Tân An	5.92	7,655							
		Phường 7	Thành phố Tân An	4.16	8,084							
60	Phường Khánh Hậu	Phường Khánh Hậu	Thành phố Tân An	3.79	8,092	2	22.8	414.7	28,965	137.9		
		Phường Tân Khánh	Thành phố Tân An	7.01	7,661							
		Xã Lợi Bình Nhơn	Thành phố Tân An	12.01	13,212							
B	TỈNH TÂY NINH	TỈNH TÂY NINH		4,041.65	1,384,424	58	4,041.65		1,384,424			
1	Phường Tân Ninh	Phường 1	thành phố Tây Ninh	8.50	19,576	4	21.35	388	89,360	426		
		Phường 2	thành phố Tây Ninh	1.41	10,456							
		Phường 3	thành phố Tây Ninh	5.27	22,653							
		Phường IV	thành phố Tây Ninh	2.20	13,846							
		Phường Hiệp Ninh	thành phố Tây Ninh	3.61	21,991							
		Một phần xã Thái Bình	huyện Châu Thành	0.36	838							
2	Phường Bình Minh	Xã Bình Minh	thành phố Tây Ninh	19.39	10,252	3	105.35	1,915	55,010	262		
		Xã Tân Bình	thành phố Tây Ninh	20.16	7,998							
		Phường Ninh Sơn	thành phố Tây Ninh	25.33	25,739							
		Xã Thạnh Tân	thành phố Tây Ninh	38.86	10,933							
		Một phần xã Suối Đá	huyện Dương Minh Châu	1.15	64							
		Một phần xã Phan	huyện Dương Minh Châu	0.46	24							
3	Phường Ninh Thạnh	Phường Ninh Thạnh	thành phố Tây Ninh	15.19	18,450	2	52.66	957	52,249	249		
		Xã Bàu Năng	huyện Dương Minh Châu	18.02	23,506							
		Một phần xã Chà Là	huyện Dương Minh Châu	19.45	10,293							

4	Phường Long Hoa	Phường Long Hoa - Hòa Thành	thị xã Hoà Thành	2.27	18,062	4	55.99	1,018	106,017	505		
		Phường Long Thành Bắc	thị xã Hoà Thành	4.97	20,077							
		Xã Trường Hòa - Hòa Thành	thị xã Hoà Thành	18.10	14,420							
		Xã Trường Tây - Hòa Thành	thị xã Hoà Thành	7.78	30,627							
		Xã Trường Đông - Hòa Thành	thị xã Hoà Thành	22.87	22,831							
5	Phường Hoà Thành	Phường Long Thành Trung	thị xã Hoà Thành	9.67	22,440	1	20.42	371	40,968	195		
		Xã Long Thành Nam	thị xã Hoà Thành	10.76	18,528							
6	Phường Thanh Điền	Phường Hiệp Tân	thị xã Hoà Thành	6.52	21,226	1	30.73	559	43,528	207		
		Xã Thanh Điền	huyện Châu Thành	24.21	22,302							
7	Phường Trảng Bàng	Phường An Hoà	thị xã Trảng Bàng	30.23	33,455	1	36.97	672	53,532	255		
		Phường Trảng Bàng	thị xã Trảng Bàng	6.74	20,077							
8	Phường An Tịnh	Phường An Tịnh	thị xã Trảng Bàng	33.29	38,291	1	78.44	1,426	61,212	291		
		Phường Lộc Hưng	thị xã Trảng Bàng	45.15	22,921							
9	Phường Gò Dầu	Phường Gia Bình	thị xã Trảng Bàng	12.01	13,283	2	43.09	783	66,340	316		
		Xã Thanh Phước	huyện Gò Dầu	25.07	22,197							
		Thị trấn Gò Dầu	huyện Gò Dầu	6.01	30,860							
10	Phường Gia Lộc	Phường Gia Lộc	thị xã Trảng Bàng	27.16	21,764	1	50.26	914	37,354	178		
		Xã Phước Đông	huyện Gò Dầu	23.10	15,590							
11	Xã Hưng Thuận	Xã Hưng Thuận	thị xã Trảng Bàng	44.15	12,119	1	102.72	342	26,546	166		
		Xã Đôn Thuận	thị xã Trảng Bàng	58.57	14,427							
12	Xã Phước Chỉ	Xã Phước Bình	thị xã Trảng Bàng	34.66	18,791	1	82.84	276	31,461	197		
		Xã Phước Chỉ	thị xã Trảng Bàng	48.18	12,670							
13	Xã Thạnh Đức	Xã Cẩm Giang	huyện Gò Dầu	26.37	18,089	1	99.06	330	44,539	278		
		Xã Thạnh Đức	huyện Gò Dầu	72.69	26,450							

14	Xã Phước Thạnh	Xã Hiệp Thạnh	huyện Gò Dầu	38.75	20,736	2	70.89	236	44,113	276		
		Xã Phước Trạch	huyện Gò Dầu	11.27	10,309							
		Xã Phước Thạnh	huyện Gò Dầu	20.87	13,068							
15	Xã Truong Mít	Xã Bàu Đồn	huyện Gò Dầu	35.83	19,607	1	74.43	248	40,174	251		
		Xã Truong Mít	huyện Dương Minh Châu	38.60	20,567							
16	Xã Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	huyện Dương Minh Châu	23.66	9,832	2	90.25	301	29,346	183		
		Xã Bến Củi	huyện Dương Minh Châu	34.17	5,869							
		Một phần xã Phước Minh	huyện Dương Minh Châu	32.42	13,645							
17	Xã Cầu Khởi	Phần còn lại của xã Chà Là	huyện Dương Minh Châu	12.90	3,500	1	90.52	302	25,431	159		
		Xã Cầu Khởi	huyện Dương Minh Châu	33.01	11,422							
		Xã Phước Ninh	huyện Dương Minh Châu	44.61	10,509							
18	Xã Dương Minh Châu	Phần mặt nước Hồ Dầu Tiếng xã Phước Minh (22.2km ²)	huyện Dương Minh Châu	22.20		2	177.15	591	35,878	224		
		Phần còn lại của xã Phan	huyện Dương Minh Châu	24.34	9,084							
		Phần còn lại của xã Suối Đá	huyện Dương Minh Châu	125.65	18,124							
		Thị trấn Dương Minh Châu	huyện Dương Minh Châu	4.96	8,670							
19	Xã Tân Đông	Xã Tân Hà	huyện Tân Châu	47.84	8,655	1	134.32	448	27,582	172		
		Xã Tân Đông	huyện Tân Châu	86.48	18,927							
20	Xã Tân Châu	Xã Thạnh Đông	huyện Tân Châu	40.64	11,880	1	54.77	183	24,072	150		
		Thị trấn Tân Châu	huyện Tân Châu	7.97	11,393							
		Một phần xã Tân Phú	huyện Tân Châu	3.90	799							
		Một phần mặt nước Hồ Thạ La xã Suối Dây	huyện Tân Châu	2.26								

21	Xã Tân Phú	<i>Phần còn lại của xã Tân Phú</i>	huyện Tân Châu	39.85	10,754	1	103.08	344	29,953	187		
		Xã Tân Hưng	huyện Tân Châu	59.21	18,533							
		<i>Một phần xã Mô Công</i>	huyện Tân Biên	1.70	278							
		<i>Một phần xã Trà Vong</i>	huyện Tân Biên	1.66	305							
		<i>Một phần xã Tân Phong</i>	huyện Tân Biên	0.66	83							
22	Xã Tân Hội	Xã Tân Hội	huyện Tân Châu	105.31	13,584	1	143.24	477	21,783	136		
		Xã Tân Hiệp	huyện Tân Châu	37.93	8,199							
23	Xã Tân Thành	<i>Phần còn lại của xã Suối Dây</i>	huyện Tân Châu	110.29	14,128	1	254.99	850	27,783	174		
		Xã Tân Thành	huyện Tân Châu	144.70	13,655							
24	Xã Tân Hòa	Xã Suối Ngô	huyện Tân Châu	156.64	14,653	1	416.82	1,389	24,457	153		
		Xã Tân Hòa	huyện Tân Châu	260.18	9,804							
25	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	huyện Tân Biên	170.35	12,688	1	257.61	859	16,810	105		
		Xã Thạnh Bắc	huyện Tân Biên	87.26	4,122							
26	Xã Tân Biên	Xã Tân Bình	huyện Tân Biên	178.55	6,663	2	244.71	816	36,771	230		
		Thị trấn Tân Biên	huyện Tân Biên	8.28	17,348							
		Xã Thạnh Tây	huyện Tân Biên	57.88	12,760							
27	Xã Thạnh Bình	Xã Thạnh Bình	huyện Tân Biên	111.71	15,605	1	174.92	583	30,764	192		
		Phần còn lại của xã Tân Phong	huyện Tân Biên	63.21	15,159							
28	Xã Trà Vong	<i>Phần còn lại của xã Mô Công</i>	huyện Tân Biên	40.98	12,036	1	88.67	296	24,316	152		
		<i>Phần còn lại của xã Trà Vong</i>	huyện Tân Biên	47.69	12,280							
29	Xã Phước Vinh	Xã Hòa Hiệp	huyện Châu Thành	91.51	9,337	1	165.08	550	23,314	146		
		Xã Phước Vinh	huyện Châu Thành	73.57	13,977							
30	Xã Hoà Hội	Xã Biên Giới	huyện Châu Thành	36.45	4,957	2	111.30	371	14,395	90		
		Xã Hòa Thạnh	huyện Châu Thành	34.99	5,461							
		Xã Hòa Hội	huyện Châu Thành	39.86	3,977							

31	Xã Ninh Điền	Xã Thành Long	huyện Châu Thành	67.56	14,576	1	152.23	507	23,470	147		
		Xã Ninh Điền	huyện Châu Thành	84.67	8,894							
32	Xã Châu Thành	Xã Đồng Khởi	huyện Châu Thành	35.46	14,639	3	93.41	311	51,901	324		
		<i>Phần còn lại của xã Thái Bình</i>	huyện Châu Thành	29.30	17,530							
		Thị trấn Châu Thành	huyện Châu Thành	6.81	12,120							
		Xã An Bình	huyện Châu Thành	21.84	7,612							
33	Xã Hảo Đước	Xã An Cơ	huyện Châu Thành	36.72	12,071	2	93.75	313	32,503	203		
		Xã Hảo Đước	huyện Châu Thành	35.82	11,035							
		Xã Trí Bình	huyện Châu Thành	21.21	9,397							
34	Xã Long Chữ	Xã Long Vĩnh	huyện Châu Thành	32.13	8,693	2	92.00	307	17,746	111		
		Xã Long Chữ	huyện Bến Cầu	27.09	6,938							
		Xã Long Phước	huyện Bến Cầu	32.79	2,115							
35	Xã Long Thuận	Xã Long Giang	huyện Bến Cầu	15.03	6,532	2	65.61	219	24,518	153		
		Xã Long Khánh	huyện Bến Cầu	28.44	7,135							
		Xã Long Thuận	huyện Bến Cầu	22.14	10,851							
36	Xã Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu	huyện Bến Cầu	6.58	9,933	3	112.02	373	49,228	308		
		Xã Tiên Thuận	huyện Bến Cầu	36.76	16,278							
		Xã Lợi Thuận	huyện Bến Cầu	42.80	9,460							
		Xã An Thạnh	huyện Bến Cầu	25.89	13,557							